Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5508.10.90

Mã HS	5508.10.90
Mô tả hàng hóa	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ / - Từ xơ staple tổng hợp: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	06/11/2026 02:16:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/55081090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8484
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8484
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8484
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8100
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8054
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8054
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8054
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8054
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8054
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8054
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	AJ!E8104
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8104
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8104
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8104
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8104
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8105
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8105
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8105
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8105
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8105
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8105
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8106
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8060
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8067
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8067
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8067
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8067
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8067
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8067
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8089
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8089
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8089
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8089
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8089
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8089
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8136
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8136
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8136

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8136
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8136
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8136
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8116
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8116
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8116
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8116
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8116
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8116
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8129
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8129
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8129
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8129
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8129
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8129
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8133
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8133
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8133
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8133
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8133
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8133
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8133
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8133
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8133
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8133
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8133

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8133
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8084
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8084
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8084
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8084
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8084
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8084
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8084
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8121
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8121
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8121
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8121
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8121
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8121
RCEP B	2022	2022	0	B!D8121
RCEP B	2023	2023	0	B!E8121
RCEP B	2024	2024	0	B!F8121
RCEP B	2025	2025	0	B!G8121
RCEP B	2026	2026	0	B!H8121
RCEP B	2027	2027	0	B!I8121
RCEP C	2022	2022	0	C!D8121
RCEP C	2023	2023	0	C!E8121
RCEP C	2024	2024	0	C!F8121
RCEP C	2025	2025	0	C!G8121
RCEP C	2026	2026	0	C!H8121
RCEP C	2027	2027	0	C!I8121

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D8121
RCEP D	2023	2023	0	D!E8121
RCEP D	2024	2024	0	D!F8121
RCEP D	2025	2025	0	D!G8121
RCEP D	2026	2026	0	D!H8121
RCEP D	2027	2027	0	D!I8121
RCEP E	2022	2022	0	E!D8124
RCEP E	2023	2023	0	E!E8124
RCEP E	2024	2024	0	E!F8124
RCEP E	2025	2025	0	E!G8124
RCEP E	2026	2026	0	E!H8124
RCEP E	2027	2027	0	E!I8124
RCEP F	2022	2022	0	F!D8121
RCEP F	2023	2023	0	F!E8121
RCEP F	2024	2024	0	F!F8121
RCEP F	2025	2025	0	F!G8121
RCEP F	2026	2026	0	F!H8121
RCEP F	2027	2027	0	F!I8121
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F7496
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G7496
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H7496
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I7496

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5508.10 có 2 dòng thuế; dòng 5508.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5508.10.10 Đã đóng gói để bán lẻ	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc để nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5508.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5508.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8484), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.